

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Toshihiko Takahashi	Chủ tịch
Ông Lê Bá Giang	Thành viên
Ông Yoshida Tetsuya	Thành viên
Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Thành viên
Ông Đinh Nhật Tân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Đức Quang	Trưởng ban
Bà Fumiyo Okuda	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Quý Thịnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 120824.025/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 16 phần thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang ghi nhận và trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước với số tiền là 32 tỷ đồng liên quan đến việc thoái vốn của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.412.362.861	64.318.734.313
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.972.784.898	42.638.946.915
111	1. Tiền		37.472.784.898	42.638.946.915
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.678.207.060	18.768.739.183
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.263.363.039	2.002.328.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	344.196.760	218.860.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12.734.204.385	11.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.635.340.214	4.946.447.541
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(298.897.338)	(298.897.338)
140	IV. Hàng tồn kho	12	388.221.934	328.694.690
141	1. Hàng tồn kho		388.221.934	328.694.690
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		373.148.969	2.582.353.525
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	296.977.303	242.321.778
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	76.171.666	2.340.031.747
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		144.590.758.210	147.682.555.180
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.948.817.680	4.948.817.680
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.948.817.680	4.948.817.680
220	II. Tài sản cố định		40.788.899.430	42.782.772.688
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	39.789.899.430	41.783.772.688
222	- Nguyên giá		109.764.919.652	109.582.241.471
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.975.020.222)	(67.798.468.783)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	999.000.000	999.000.000
228	- Nguyên giá		1.308.338.000	1.308.338.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309.338.000)	(309.338.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	92.502.938.171	93.129.688.921
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		118.423.248.651	118.423.248.651
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.920.310.480)	(25.293.559.730)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.350.102.929	6.821.275.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.350.102.929	6.821.275.891
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.003.121.071	212.001.289.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.713.530.110	70.302.295.651
310	I. Nợ ngắn hạn		50.642.169.910	49.631.075.451
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.763.918.556	934.587.990
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		701.920.301	347.814.950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	558.756.331	326.190.864
314	4. Phải trả người lao động		2.729.554.341	3.052.886.317
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	34.090.375.381	33.556.295.330
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	10.797.645.000	11.413.300.000
330	II. Nợ dài hạn		21.071.360.200	20.671.220.200
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	21.071.360.200	20.671.220.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.289.590.961	141.698.993.842
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	140.289.590.961	141.698.993.842
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(106.933.926.739)	(105.524.523.858)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(105.524.523.858)	(106.526.205.789)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.409.402.881)	1.001.681.931
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.003.121.071	212.001.289.493



Lê Văn Tuấn Hải
Người lập



Nguyễn Ngọc Diệu Loan
Kế toán trưởng



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28.584.172.869	26.168.450.818
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.584.172.869	26.168.450.818
11	4. Giá vốn hàng bán	21	21.948.067.558	19.282.725.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.636.105.311	6.885.724.832
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.068.672.026	994.764.637
22	7. Chi phí tài chính	23	2.419.934.076	(2.531.344.565)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		970.056.089	1.214.163.278
25	8. Chi phí bán hàng	24	642.765.478	534.616.331
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.055.215.411	6.554.793.685
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.413.137.628)	3.322.424.018
31	11. Thu nhập khác	26	3.738.909	4.837.818
32	12. Chi phí khác	27	4.162	68.596
40	13. Lợi nhuận khác		3.734.747	4.769.222
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.409.402.881)	3.327.193.240
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.409.402.881)	3.327.193.240
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(70)	166

Lê Văn Tuấn Hải
Người lập

Nguyễn Ngọc Diệu Loan
Kế toán trưởng



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.409.402.881)	3.327.193.240
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.208.596.894	2.347.704.757
03	- Các khoản dự phòng		626.750.750	(3.757.511.759)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		823.113.295	(241.318.060)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.025.267.549)	(753.433.792)
06	- Chi phí lãi vay		970.056.089	1.214.163.278
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.193.846.598	2.136.797.664
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.832.378.395	1.513.438.870
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(59.527.244)	(16.631.379)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.124.760.905	1.215.382.780
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		416.517.437	(414.330.365)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(510.180.005)	(773.837.680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.997.796.086	3.660.819.890
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(214.723.636)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(100.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.547.281.358	157.210.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.332.557.722	57.210.778
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(1.150.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.000.000.000)	(1.150.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.330.353.808	2.568.030.668

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.638.946.915	42.878.360.405
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.484.175	2.918.060
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	46.972.784.898	45.449.309.133



Lê Văn Tuấn Hải

Người lập

Thừa Thiên - Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Nguyễn Ngọc Diệu Loan

Kế toán trưởng



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 145 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa như Đại lý thu đổi ngoại tệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không như Đại lý bán vé máy bay Quốc tế và nội địa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại như Tổ chức sự kiện, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa

Địa chỉ
Huế

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022 ngày 15/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Các bên cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc khai thác địa điểm kinh doanh tại 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh.

- Góp vốn hợp tác kinh doanh:

+ Cổ phần Du lịch Hương Giang góp vốn bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã được đầu tư xây dựng tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại địa chỉ 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc quyền sở hữu của Công ty Hương Giang.

+ Công ty TNHH Du lịch Kinh Thành góp vốn bằng công tác tổ chức quản lý, điều hành, kinh doanh dịch vụ (bao gồm việc thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh dịch vụ tại địa điểm 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế).

- Lợi ích Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh tại địa điểm hợp tác trước khi phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh:

+ Một khoản tiền khấu hao tài sản cố định là 1.000.000.000 đồng/năm.

+ Một khoản tiền bằng tiền thuê đất (hoặc tiền sử dụng đất) và các khoản phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại địa điểm hợp tác kinh doanh (nếu có).

+ Một khoản tiền bằng chi phí vốn mà Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang đã đầu tư để nâng cấp, cải tạo toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa điểm hợp tác kinh doanh.

- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được hưởng phần lợi nhuận bằng 30% lợi nhuận trước thuế hằng năm theo báo cáo tài chính kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh đã được kiểm toán.

- Thời hạn hợp tác kinh doanh: 09 năm bắt đầu từ ngày 01/12/2022 đến ngày 11/12/2031.

- Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh: Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành chịu trách nhiệm hạch toán và kế toán.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 05 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	208.677.912	212.379.852
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	37.264.106.986	42.426.567.063
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	9.500.000.000	-
	<u><u>46.972.784.898</u></u>	<u><u>42.638.946.915</u></u>

(1) Tại ngày 30/06/2024, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 37.264.106.986 VND. Trong đó bao gồm số tiền 32.131.700.166 VND là tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 16).

(2) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2024				01/01/2024			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	4.423.230.000	(5.048.621.280)	49,00%		4.423.230.000	(4.196.636.966)	49,00%	
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6.239.210.372	(825.752.207)	40,00%		6.239.210.372	(992.643.705)	40,00%	
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940.000.000	(421.947.149)	31,33%		940.000.000	(421.947.149)	31,33%	
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50.720.625.000	-	50,00%		50.720.625.000	-	50,00%	
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	34.416.633.279	(19.611.067.795)	29,97%		34.416.633.279	(19.669.409.861)	29,97%	
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	21.683.550.000	(12.922.049)	35,00%		21.683.550.000	(12.922.049)	35,00%	
	118.423.248.651	(25.920.310.480)			118.423.248.651	(25.293.559.730)		

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:				Hoạt động kinh doanh chính	
Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động				
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.			Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch	
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.			Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch	
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.			Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là	
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.			Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch	
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.			Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch	
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.			Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.720.844.039	-	1.721.745.158	-
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	164.124.035	-	137.585.342	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	1.556.720.004	-	1.584.159.816	-
Bên khác	542.519.000	-	280.583.822	-
- Trường Đại học sư phạm Huế	15.000.000	-	25.100.000	-
- Trường Đại học Y Dược Huế	90.136.000	-	-	-
- Ban tổ chức Tỉnh Ủy	197.500.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	239.883.000	-	255.483.822	-
	2.263.363.039	-	2.002.328.980	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Tư vấn và phát triển Công nghệ	37.301.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nhà máy Đức Thành	40.134.960	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàn Việt	157.960.800	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	91.800.000	-	93.500.000	-
- Công ty TNHH phòng cháy và Xây dựng Bắc Trung Nam	-	-	100.760.000	-
- Trả trước cho người bán khác	17.000.000	-	24.600.000	-
	344.196.760	-	218.860.000	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (1)	10.500.000.000	-	-	-	10.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (2)	1.400.000.000	-	-	-	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang (3)	-	-	834.204.385	-	834.204.385	-
	11.900.000.000	-	834.204.385	-	12.734.204.385	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay vốn số 02/KT-HG-122022 ngày 29/12/2022 và Phụ lục hợp đồng số PL 1.02/KT-HG-122023 ngày 31/12/2023 với tổng số tiền là 10.500.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/01/2024. Lãi suất được xác định theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, được điều chỉnh 03 tháng một lần và được thanh toán cùng khoản vay vào ngày đáo hạn. Hợp đồng cho vay không yêu cầu tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng vay vốn số 03/KT-HG-122022 ngày 29/12/2022 và phụ lục hợp đồng số PL 1.03/HGT-CIT-122023 ngày 31/12/2023 với tổng số tiền là 1.700.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/01/2024. Lãi suất được xác định theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, được điều chỉnh 03 tháng một lần và được thanh toán cùng khoản vay vào ngày đáo hạn. Hợp đồng cho vay không yêu cầu tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/HGT-LH-122023 ngày 31/12/2023 với tổng số tiền là 834.204.385 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/01/2024. Lãi suất được xác định theo mức 5%/năm. Hợp đồng cho vay không yêu cầu tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2024		01/01/2024	
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
a1)	<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	494.014.947	-
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.107.529.563	-	2.733.348.705	-
	- Tạm ứng	9.000.000	-	22.000.000	-
	- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933.690.527	-	933.690.527	-
	- Chi hệ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	(298.897.338)	298.897.338	(298.897.338)
	- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	244.986.286	-	190.053.419	-
	- Phải thu khác	41.236.500	-	274.442.605	-
		<u>4.635.340.214</u>	<u>(298.897.338)</u>	<u>4.946.447.541</u>	<u>(298.897.338)</u>
a2)	<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
	<i>Bên liên quan</i>				
	- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	3.447.663.401	(298.897.338)	3.800.703.595	(298.897.338)
	- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	39.659.472	-	849.887.885	-
	- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	2.672.911.645	-	2.269.510.275	-
	- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	436.194.946	-	382.408.097	-
	- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	(298.897.338)	298.897.338	(298.897.338)
	<i>Bên khác</i>				
	- Các đối tượng khác	1.187.676.813	-	1.145.743.946	-
		<u>1.187.676.813</u>	<u>-</u>	<u>1.145.743.946</u>	<u>-</u>
		<u>4.635.340.214</u>	<u>(298.897.338)</u>	<u>4.946.447.541</u>	<u>(298.897.338)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn					
b1) Chi tiết theo nội dung					
- Phải thu chi phí đầu tư dự án trung tâm văn hóa Huyền Trân (*)	4.948.817.680	-	4.948.817.680	-	
	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	
b2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác					
- Công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4.948.817.680	-	4.948.817.680	-	
	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này. Trong năm 2021, Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã có Quyết định số 89/QĐ-CCTHADS ngày 04/10/2021 về việc thi hành án đối với Công ty Cổ phần Đầu tư văn hóa Du lịch Đất Việt. Theo đó, Công ty Đất Việt có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền nêu trên cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

9 . NỢ XẤU

		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	-	298.897.338	-	
	<u>298.897.338</u>	<u>-</u>	<u>298.897.338</u>	<u>-</u>	

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	85.237.198.583	14.368.082.439	8.413.270.805	732.541.644	831.148.000	109.582.241.471
- Mua trong kỳ	-	214.723.636	-	-	-	214.723.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.045.455)	-	-	-	(32.045.455)
Số dư cuối kỳ	85.237.198.583	14.550.760.620	8.413.270.805	732.541.644	831.148.000	109.764.919.652
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	51.716.712.754	11.214.264.443	4.091.195.173	732.541.644	43.754.769	67.798.468.783
- Khấu hao trong kỳ	1.832.306.871	223.151.042	132.944.469	-	20.194.512	2.208.596.894
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.045.455)	-	-	-	(32.045.455)
Số dư cuối kỳ	53.549.019.625	11.405.370.030	4.224.139.642	732.541.644	63.949.281	69.975.020.222
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	33.520.485.829	3.153.817.996	4.322.075.632	-	787.393.231	41.783.772.688
Tại ngày cuối kỳ	31.688.178.958	3.145.390.590	4.189.131.163	-	767.198.719	39.789.899.430

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.504.965.967 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.559.493.396 VND.
- Toàn bộ tài sản gắn liền đất tại 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế với tổng nguyên giá là 27.571.720.256 VND và hao mòn lũy kế là 8.066.754.289 VND đang được góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022 ngày 15/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Số dư cuối kỳ	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	309.338.000	309.338.000
Số dư cuối kỳ	-	309.338.000	309.338.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	999.000.000	-	999.000.000
Tại ngày cuối kỳ	999.000.000	-	999.000.000

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.338.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế với diện tích là 166 m² và đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng.**12 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu,	260.005.290	-	197.009.479	-
vật liệu				
Hàng hoá	128.216.644	-	131.685.211	-
	388.221.934	-	328.694.690	-

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	296.977.303	242.321.778
	296.977.303	242.321.778
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.635.844.740	4.926.562.867
Chi phí cải tạo tài sản	161.603.586	178.596.587
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.552.654.603	1.716.116.437
	6.350.102.929	6.821.275.891

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	197.954.709	197.954.709	124.591.140	124.591.140
- DNTN Thương mại dịch vụ Quốc Bảo	46.520.217	46.520.217	61.804.207	61.804.207
- Công ty TNHH Giặt là Bình Minh	107.645.328	107.645.328	65.544.228	65.544.228
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Hưng	116.879.365	116.879.365	20.052.742	20.052.742
- Công ty TNHH Thực phẩm VMA	351.254.750	351.254.750	109.234.600	109.234.600
- Công ty TNHH Khánh An Minh	113.781.850	113.781.850	89.148.240	89.148.240
- Phải trả các đối tượng khác	829.882.337	829.882.337	464.212.833	464.212.833
	1.763.918.556	1.763.918.556	934.587.990	934.587.990

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	248.131.816	1.617.430.790	1.436.215.862	-	429.346.744
Thuế Thu nhập cá nhân	-	43.921.359	334.322.952	335.871.475	-	42.372.836
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	2.340.031.747	-	3.442.575.822	1.031.482.622	-	71.061.453
Các loại thuế khác	-	34.137.689	118.701.449	136.863.840	-	15.975.298
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	76.171.666	76.171.666	-
	2.340.031.747	326.190.864	5.513.031.013	3.016.605.465	76.171.666	558.756.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.579.937	47.579.937
- Phải trả lãi vay ^(*)	1.171.707.054	669.718.500
- Phải trả tiền thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước ^(**)	32.353.035.539	32.320.944.042
- Phải trả vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518.052.851	518.052.851
	34.090.375.381	33.556.295.330
 (*) Phải trả lãi vay cho bên liên quan		
- Crystal Treasure Limited	1.171.707.054	669.718.500
	1.171.707.054	669.718.500

(**) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 VND, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 VND.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang. Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 30/06/2024, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 3).

17 . VAY		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn						
a1)	Vay ngắn hạn	8.913.300.000	8.913.300.000	384.345.000	-	9.297.645.000	9.297.645.000
	<i>Bên liên quan</i>						
	- Crystal Treasure Limited ⁽¹⁾	8.913.300.000	8.913.300.000	384.345.000	-	9.297.645.000	9.297.645.000
a2)	Vay dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000	-	1.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	<i>Bên khác</i>						
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ⁽²⁾	2.500.000.000	2.500.000.000	-	1.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
		<u>11.413.300.000</u>	<u>11.413.300.000</u>	<u>384.345.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>10.797.645.000</u>	<u>10.797.645.000</u>
b)	Vay dài hạn						
	<i>Bên liên quan</i>						
	- Crystal Treasure Limited ⁽¹⁾	9.279.600.000	9.279.600.000	400.140.000	-	9.679.740.000	9.679.740.000
	<i>Bên khác</i>						
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ⁽²⁾	13.891.620.200	13.891.620.200	-	1.000.000.000	12.891.620.200	12.891.620.200
		<u>23.171.220.200</u>	<u>23.171.220.200</u>	<u>400.140.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>22.571.360.200</u>	<u>22.571.360.200</u>
	Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	-	(1.000.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>20.671.220.200</u>	<u>20.671.220.200</u>			<u>21.071.360.200</u>	<u>21.071.360.200</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm 03 hợp đồng vay vốn với các thông tin chi tiết như sau:

a) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 01/CRYSTAL-HGT-112021 ngày 26/11/2021 và phụ lục hợp đồng số PL2.01/CRYSTAL-HGT-122023 ngày 31/12/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 365.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng (kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024);
- + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.297.645.000 VND, tương đương 365.000 USD;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

b) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 02/CRYSTAL-HGT-062022 ngày 27/06/2022 và phụ lục hợp đồng số PL1.02/CRYSTAL-HGT-072023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 280.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 17,5 tháng kể từ ngày 15/07/2023 đến ngày 31/12/2024;
- + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.132.440.000 VND, tương đương 280.000 USD;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: là phần vốn góp của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 01/HDTC/HGT-CRYSTAL-062022 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

c) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 03/CRYSTAL-HGT-072022 ngày 30/07/2022 và phụ lục hợp đồng PL1.03/CRYSTAL-HGT-082023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 100.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 16,5 tháng kể từ ngày 15/08/2023 đến ngày 31/12/2024;
- + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.547.300.000 VND, tương đương 100.000 USD;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 09-2019/HUONGGIANG.VCB ngày 01 tháng 10 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo trung tâm dịch vụ Le Cerele Sportif tại địa chỉ 11 Lê Lợi;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,6%/năm tại thời điểm 30/06/2024;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.891.620.200 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.500.000.000 VND;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai của dự án tại số 11 Lê Lợi, TP.Huế và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(106.526.205.789)	140.697.311.911	
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.327.193.240	3.327.193.240	
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(103.199.012.549)	144.024.505.151	
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	47.223.517.700	(105.524.523.858)	141.698.993.842	
Lỗ trong kỳ này	-	-	(1.409.402.881)	(1.409.402.881)	
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	47.223.517.700	(106.933.926.739)	140.289.590.961	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (*)	Tỷ lệ		Tỷ lệ
	VND	(%)	Đầu kỳ	(%)
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	18.228.770.000	9,11	18.228.770.000	9,11
Crystal Treasure Limited	91.000.000.000	45,50	91.000.000.000	45,50
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Tiến	14.512.000.000	7,26	14.512.000.000	7,26
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19.252.230.000	9,63	19.252.230.000	9,63
Công ty TNHH Tấn Trường	40.000.000.000	20,00	40.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	17.007.000.000	8,50	17.007.000.000	8,50
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	47.579.937	47.579.937
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	47.579.937	47.579.937

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Hợp đồng thuê đất tại 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1998 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Tại đây, Công ty đang kinh doanh khách sạn và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67/HĐTĐ ngày 23/12/2010 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m². Tại đây, Công ty đang kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 65/HĐTĐ ngày 19/08/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Tại đây, Công ty đang liên doanh cùng với Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (Saigontourist) để kinh doanh nhà hàng và khách sạn (do Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế trực tiếp điều hành các hoạt động). Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh đến ngày 23/09/2028. Diện tích khu đất thuê là 680 m². Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại Khách sạn Hương Giang. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	11.539,05	12.218,50
- Đồng Euro (EUR)	405,44	410,32

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	24.365.638.448	20.774.077.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.149.587.495	1.891.611.137
Doanh thu hợp tác kinh doanh	3.041.674.202	3.489.125.970
Doanh thu khác	27.272.724	13.636.362
	28.584.172.869	26.168.450.818
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	3.277.868.779	3.735.169.767

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	19.446.359.373	15.698.591.111
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	724.492.457	1.762.340.358
Giá vốn hợp tác kinh doanh	1.777.215.728	1.821.794.517
	21.948.067.558	19.282.725.986
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	64.392.000	169.093.000

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	525.267.549	753.433.792
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.404.477	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	241.318.060
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.785
	2.068.672.026	994.764.637
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	1.977.986.191	596.223.014

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	970.056.089	1.214.163.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.942	3.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	823.113.295	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	626.750.750	(3.745.511.758)
	2.419.934.076	(2.531.344.565)
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	459.876.084	226.687.414

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.142.043	13.034.384
Chi phí nhân công	474.525.583	457.757.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.708.986	16.569.199
Chi phí khác bằng tiền	116.388.866	47.255.718
	642.765.478	534.616.331

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.615.146	332.619.154
Chi phí nhân công	4.746.444.176	4.314.634.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.767.171	247.696.307
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	6.726.577
Hoàn nhập dự phòng	-	(12.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.880.524	1.120.976.717
Chi phí khác bằng tiền	573.508.394	544.140.158
	7.055.215.411	6.554.793.685

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	3.738.909	4.837.818
	3.738.909	4.837.818

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác	4.162	68.596
	4.162	68.596

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.409.402.881)	3.327.193.240
Các khoản điều chỉnh giảm	(60.405.749.005)	(63.146.034.218)
- Chuyển lỗ các năm trước	(60.405.749.005)	(63.146.034.218)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(61.815.151.886)	(59.818.840.978)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.409.402.881)	3.327.193.240
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.409.402.881)	3.327.193.240
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(70)	166

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.367.896.269	5.829.332.788
Chi phí nhân công	11.535.585.977	10.167.750.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.208.596.894	2.347.704.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.003.432.439	3.568.802.427
Chi phí khác bằng tiền	4.530.536.868	4.486.795.560
Chi phí dự phòng	-	(12.000.000)
	29.646.048.447	26.388.385.763

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.764.106.986	-	-	46.764.106.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.599.805.915	4.948.817.680	-	11.548.623.595
Các khoản cho vay	12.734.204.385	-	-	12.734.204.385
	<u>66.098.117.286</u>	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	<u>71.046.934.966</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.426.567.063	-	-	42.426.567.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.649.879.183	4.948.817.680	-	11.598.696.863
Các khoản cho vay	11.900.000.000	-	-	11.900.000.000
	<u>60.976.446.246</u>	<u>4.948.817.680</u>	<u>-</u>	<u>65.925.263.926</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2024				
Vay	10.797.645.000	21.071.360.200	-	31.869.005.200
Phải trả người bán, phải trả khác	35.854.293.937	-	-	35.854.293.937
	<u>46.651.938.937</u>	<u>21.071.360.200</u>	<u>-</u>	<u>67.723.299.137</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay	11.413.300.000	20.671.220.200	-	32.084.520.200
Phải trả người bán, phải trả khác	34.490.883.320	-	-	34.490.883.320
	<u>45.904.183.320</u>	<u>20.671.220.200</u>	<u>-</u>	<u>66.575.403.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu		3.277.868.779	3.735.169.767
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty liên kết	236.194.577	259.680.159
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	3.041.674.202	3.475.489.608
Mua hàng hóa và dịch vụ		64.392.000	169.093.000
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty liên kết	64.392.000	169.093.000
Doanh thu hoạt động tài chính		1.977.986.191	596.223.014
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty liên kết	20.797.972	-
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	403.401.370	531.673.973
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	53.786.849	64.549.041
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	Công ty liên kết	1.500.000.000	-
Chi phí lãi vay		459.876.084	226.687.414
Crystal Treasure Limited	Cổ đông lớn	459.876.084	226.687.414

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Toshihiko Takahashi	Chủ tịch HĐQT	-	-
Johnny Cheung Ching Fu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	592.552.747	431.024.615
Lê Bá Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	557.247.253	556.247.253
Yoshida Tetsuya	Thành viên HĐQT	443.184.615	431.024.615
Đình Nhật Tân	Thành viên HĐQT	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



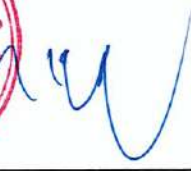
Lê Văn Tuấn Hải

Người lập



Nguyễn Ngọc Diệu Loan

Kế toán trưởng



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2024



HĂNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam